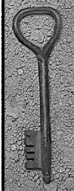


LÝ THUYẾT KIỂM TOÁN

Người trình bày:
NGUYỄN TRỌNG NGUYÊN

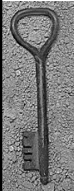
1



NỘI DUNG

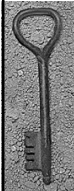
- ◆ Chương 1: Tổng quan về kiểm toán
- ◆ Chương 2: Một số khái niệm cơ bản trong kiểm toán
- ◆ Chương 3: Quy trình kiểm toán
- ◆ Chương 4: Phương pháp và kỹ thuật kiểm toán

2



Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KIỂM TOÁN


3



Nội dung

- ◆ I. Bản chất và chức năng của kiểm toán
- ◆ II. Phân loại kiểm toán
- ◆ III. Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm toán
- ◆ IV. Quá trình phát triển của kiểm toán

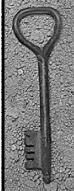
4



I. Bản chất và chức năng của kiểm toán

- ◆ *1- Bản chất của kiểm toán*
- ◆ Định nghĩa kiểm toán theo quan điểm các tổ chức nghề nghiệp:
- ◆ Theo Luật kiểm toán (nhà nước) của Việt Nam : “Hoạt động kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước là việc kiểm tra, đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính; việc tuân thủ pháp luật; tính kinh tế, hiệu lực và hiệu quả trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước”.
- ◆ Theo Liên đoàn kế toán thế giới: “Kiểm toán là việc các kiểm toán viên độc lập kiểm tra và trình bày ý kiến của mình về các báo cáo tài chính”

5



- ◆ Định nghĩa kiểm toán theo quan điểm các nhà nghiên cứu, giảng dạy:
- ◆ “ Kiểm toán là quá trình các chuyên gia độc lập và có thẩm quyền thu thập và đánh giá các bằng chứng về các thông tin có thể định lượng được của một đơn vị cụ thể nhằm mục đích xác nhận và báo cáo về mức độ phù hợp giữa các thông tin này với các chuẩn mực đã được thiết lập”
- ◆ “Kiểm toán là một quá trình có tính hệ thống nhằm thu thập và đánh giá khách quan các bằng chứng về các hoạt động và các sự kiện kinh tế để xác định mức độ phù hợp giữa chúng với các tiêu chuẩn đã được thiết lập và thông báo kết quả cho những người sử dụng quan tâm” .

6

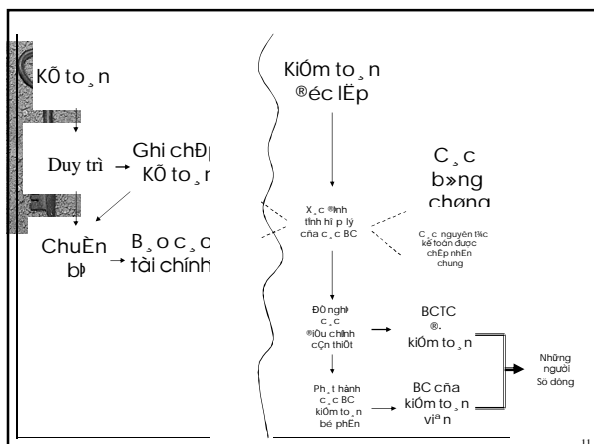
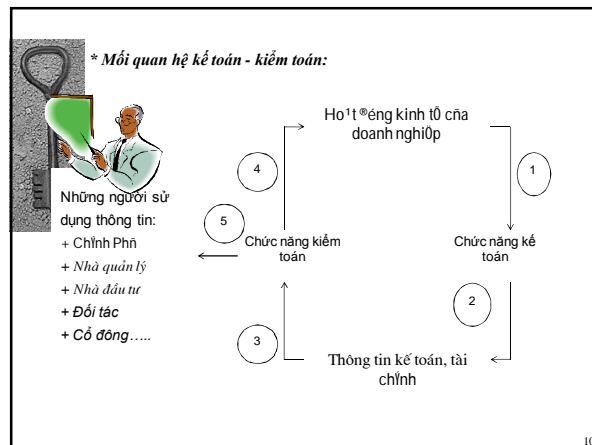
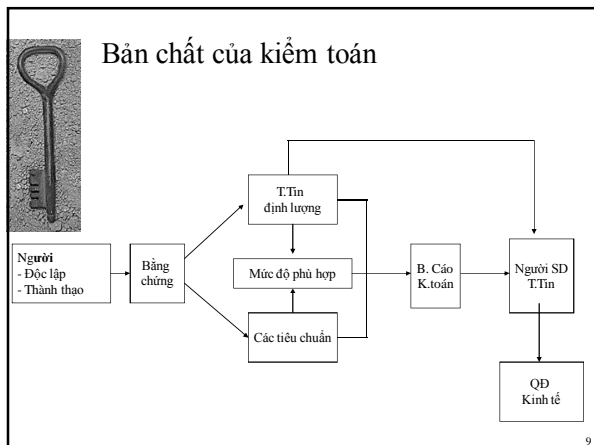
Kết luận

- Theo các định nghĩa này, chúng ta có thể nhận thấy những đặc thù của kiểm toán như sau:
 - Cách thức làm việc của kiểm toán: phần lớn công việc đánh giá của kiểm toán là dựa trên các “bằng chứng” thu thập được từ các “mẫu” chứ không phải kiểm tra toàn bộ “tổng thể”.
 - “Bằng chứng”
 - “Các chuẩn mực”
 - “Báo cáo”
 - “Năng lực và độc lập”

I. Bản chất và chức năng của kiểm toán

1- Bản chất của kiểm toán

Kiểm toán là 1 quá trình tích lũy (thu thập) và đánh giá **bằng chứng** về những **thông tin có thể định lượng được** của 1 thực thể kinh tế để xác định và **báo cáo** về mức độ phù hợp giữa những thông tin đó với **các tiêu chuẩn đã được thiết lập**. Kiểm toán cần được thực hiện bởi một **người độc lập và thành thạo**.




2- Đối tượng, chức năng và lợi ích kinh tế của kiểm toán

- Đối tượng:

Đối tượng chung của kiểm toán chính là các thông tin **có thể định lượng được** của 1 tổ chức, 1 DN nào đó cần phải đánh giá và bày tỏ ý kiến nhận xét về tính trung thực, hợp lý của nó.


- Đối tượng cụ thể của kiểm toán phụ thuộc vào từng cuộc kiểm toán, từng loại hình kiểm toán, có thể là các thông tin tài chính (như các BCTC), hoặc thông tin phi tài chính.



Chức năng của kiểm toán:

Là một ngành cung cấp dịch vụ đặc biệt, kiểm toán thực hiện chức năng:

KIỂM TRA, XÁC NHẬN

và **BÀY TỐ Ý KIẾN** 


về **TÍNH TRUNG THỰC, HỢP LÝ**

của **CÁC THÔNG TIN**

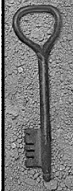
trước khi nó đến tay người sử dụng.

Hay, kiểm toán thực hiện chức năng

- Kiểm tra, thẩm định
- Xác nhận và giải tỏa trách nhiệm
- Tư vấn



13



Lợi ích kinh tế của kiểm toán


Dịch vụ kiểm toán được nhiều người quan tâm sử dụng như: các doanh nghiệp, các cơ quan chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận,...

=> Tại sao mọi người lại muốn sử dụng dịch vụ kiểm toán?

=> Các quyết định ít sai lầm (**rủi ro thấp**)

=> Kiểm toán giúp giảm loại rủi ro gì?

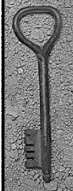
14



=> Lợi ích kinh tế của kiểm toán

- ◆ Giảm thiểu rủi ro về thông tin
- ◆ Tăng cường độ tin cậy của thông tin kế toán
- ◆ Góp phần lành mạnh hoá các quan hệ kinh tế, tài chính.

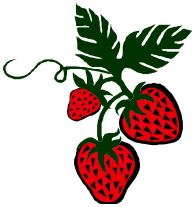
15




II Phân loại kiểm toán

1. Phân loại theo đối tượng kiểm toán.

- ◆ Căn cứ theo chức năng kiểm toán, có thể chia công việc kiểm toán thành 3 loại:
 - + Kiểm toán báo cáo tài chính
 - + Kiểm toán hoạt động
 - + Kiểm toán tuân thủ



16



a. Kiểm toán báo cáo tài chính (Audit of Financial Statements)

***Khái niệm:**

Kiểm toán báo cáo tài chính là việc xác định xem toàn bộ báo cáo tài chính của một đơn vị đã công bố có phù hợp với các tiêu chuẩn đã được chỉ ra hay không.

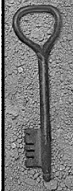
Hay là việc kiểm tra và bày tỏ ý kiến nhận xét về tính trung thực, hợp lý của các báo cáo tài chính của 1 đơn vị.

Báo cáo tài chính của đơn vị, bao gồm:

- + Bảng Cân đối kế toán (balance sheet)
- + Báo cáo kết quả kinh doanh (income statement)
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (statement of cash flows)
- + Thuyết minh các báo cáo tài chính (accompanying footnotes)

Ngoài ra, là các báo cáo, tài liệu, số liệu kế toán

17



Kiểm toán báo cáo tài chính

- * **Đối tượng kiểm toán:** Là các báo cáo, tài liệu kế toán: BCTC, BC quyết toán, BC kế toán, tài liệu, sổ sách kế toán,...
- * **Chuẩn mực dùng để đánh giá:** Kiểm toán báo cáo tài chính Trước hết là các nguyên tắc kế toán được chấp nhận phổ biến (GAAP), lấy các chuẩn mực kế toán hay chế độ kế toán hiện hành làm thước đo chủ yếu.
- * **Chủ thể tiến hành:** Kiểm toán báo cáo tài chính thường được thực hiện bởi các kiểm toán từ bên ngoài (KT độc lập & kiểm toán nhà nước), chủ yếu là kiểm toán độc lập.
- * **Kết quả:** Để phục vụ cho những người quan tâm tới BCTC của đơn vị (bên thứ 3) – các cổ đông, cơ quan quản lý nhà nước, các nhà đầu tư, các TCTD, các nhà cung cấp (chủ nợ),...

18

b. Kiểm toán hoạt động (Operational Audit).

- **K/nhiệm:**

- ♦ **Kiểm toán hoạt động** là quá trình kiểm tra và đánh giá về **hiệu quả** và **tính hiệu lực** của một hoạt động để từ đó đề xuất phương án cải tiến.

Hay **Kiểm toán hoạt động** là sự xem xét lại (review) các thủ tục và phương pháp hoạt động của bất kỳ một bộ phận nào trong một tổ chức, nhằm mục đích đánh giá về hiệu quả (efficiency) và hiệu lực (effectiveness) để từ đó đề xuất phương án cải thiện

VD: Đánh giá hiệu quả và tính chính xác về tính lương của một hệ thống chương trình máy vi tính mới cài đặt



19

Kiểm toán hoạt động

* **Đối tượng:** Có thể bao gồm:

- ♦ Rà soát lại hệ thống kế toán và các qui chế kiểm soát nội bộ để giám sát và tăng cường hiệu quả của hệ thống này.
- ♦ Kiểm tra việc huy động, phân phối, sử dụng các nguồn lực, như: nhân, tài, vật lực, thông tin...
- ♦ Kiểm tra tính hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, phân phối và sử dụng thu nhập, bảo toàn và phát triển vốn...
- ♦ Kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả hoạt động của từng bộ phận chức năng trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh của doanh nghiệp.
- ♦ Đánh giá hiệu quả của một qui trình sản xuất ...



20

Kiểm toán hoạt động

* **Tiêu chuẩn đánh giá:**

Tiêu chuẩn đánh giá được xác định tùy theo từng đối tượng cụ thể. => không có chuẩn mực chung và việc lựa chọn chuẩn mực thường mang tính chủ quan tùy theo nhận thức của kiểm toán viên.

* **Chủ thể tiến hành:** Thường được thực hiện bởi các kiểm toán viên nội bộ, nhưng cũng có thể do kiểm toán viên Nhà nước hay kiểm toán viên độc lập tiến hành.

* **Kết quả:** Chủ yếu phục vụ cho lợi ích của chính bản thân đơn vị được kiểm toán.



21

c. Kiểm toán tuân thủ (Compliance/regulatory Audit)

- **K/nhiệm:**

Là việc kiểm tra nhằm đánh giá mức độ chấp hành luật pháp, chính sách, chế độ quản lý, hay các văn bản, qui định nào đó của đơn vị.

- **Đối tượng:** là việc tuân thủ pháp luật và các qui định hiện hành, có thể bao gồm:

- ♦ Luật pháp, chính sách, chế độ tài chính kế toán, chế độ quản lý của Nhà nước,
- ♦ Nghị quyết, quyết định, quy chế của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, nội qui cơ quan.
- ♦ Các qui định về nguyên tắc qui trình nghiệp vụ, thủ tục quản lý của toàn bộ hay từng khâu công việc của từng bộ phận.



22

Kiểm toán tuân thủ ...

- **Tiêu chuẩn dùng để đánh giá:** là các văn bản có liên quan, như: luật thuế, các văn bản pháp qui, các nội qui, chế độ, thể lệ...

- **Chủ thể tiến hành:** Được thực hiện chủ yếu bởi kiểm toán viên nội bộ, kiểm toán viên nhà nước hay kiểm toán viên độc lập.

- **Kết quả:** Chủ yếu phục vụ cho các cấp thẩm quyền có liên quan, các nhà quản lý.



23

2. Phân loại theo chủ thể kiểm toán

- + **Kiểm toán độc lập**
- + **Kiểm toán nhà nước**
- + **Kiểm toán nội bộ**



24



2.1- Kiểm toán độc lập (External Audit)

25



Kiểm toán độc lập

a. K/niệm:

Là hoạt động kiểm toán được tiến hành bởi các kiểm toán viên chuyên nghiệp thuộc các tổ chức kiểm toán độc lập. Họ chủ yếu thực hiện các cuộc kiểm toán báo cáo tài chính; ngoài ra và tùy theo yêu cầu của khách hàng, KTĐL còn thực hiện kiểm toán hoạt động, kiểm toán tuân thủ và cung cấp các dịch vụ tư vấn về kế toán, thuế, tài chính...

26



Kiểm toán độc lập...

- ♦ Do sự độc lập trong hoạt động nên kết quả kiểm toán của họ tạo được sự tin cậy đối với những người sử dụng thông tin, do đó KTĐL có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường. Những người sử dụng báo cáo tài chính mà chủ yếu là các bên thứ 3 chỉ tin cậy vào những báo cáo đã được kiểm toán độc lập kiểm toán.

27



Kiểm toán độc lập...

- b. Kiểm toán viên: là những người hoạt động chuyên nghiệp, có chuyên môn, có kỹ năng, có đủ các điều kiện để được cấp chứng chỉ KTV.
- c. Tính chất của cuộc kiểm toán: do kiểm toán độc lập tiến hành là mang tính tự nguyện trên cơ sở thư mời kiểm toán và hợp đồng kiểm toán đã ký kết giữa công ty kiểm toán với đơn vị mời kiểm toán.
Do các công ty KTĐL là loại hình tổ chức cung ứng dịch vụ nên tổ chức mời kiểm toán phải trả phí kiểm toán

28



Kiểm toán độc lập...

- d. Chuẩn mực nghề nghiệp: là hệ thống chuẩn mực kiểm toán của ủy ban chuẩn mực kiểm toán quốc gia và quốc tế xây dựng, công bố. CMKT Việt Nam do Ủy ban Chuẩn mực thuộc Bộ Tài chính xây dựng và công bố, CMKT quốc tế do Ủy ban chuẩn mực kiểm toán quốc tế thuộc IFAC xây dựng và công bố.
- e. Đối tượng phục vụ của KTĐL: chủ yếu là những người sử dụng báo cáo tài chính (bên thứ 3), ngoài ra tùy theo yêu cầu của cơ quan NN hay của chủ DN mà đối tượng phục vụ là cơ quan QL NN hay thủ trưởng đơn vị.

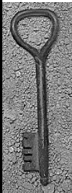
29



Tổ chức và hoạt động của kiểm toán độc lập

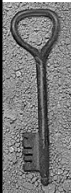
- f. Tổ chức: Các tổ chức KTĐL hiện nay xét về mặt quy mô và phạm vi hoạt động có thể là công ty kiểm toán quốc tế, công ty quốc gia, công ty địa phương và khu vực, các công ty nhỏ. Xét về sở hữu có công ty đa quốc gia, công ty thuộc sở hữu NN, công ty cổ phần, công ty đối nhân, công ty tư nhân, văn phòng kiểm toán....
- g. Các dịch vụ mà công ty KTĐL có thể cung ứng:
 - Dịch vụ kiểm toán và xác nhận
 - Dịch vụ thuế
 - Dịch vụ kế toán
 - Dịch vụ tư vấn quản lý
 - Dịch vụ tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư
 -

30



2.2. Kiểm toán Nhà nước (State Audit)

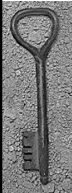
31



a. Khái niệm và tổ chức

✓ **Khái niệm:**
Là hoạt động kiểm toán do cơ quan kiểm toán Nhà nước (cơ quan kiểm tra tài chính nhà nước độc lập) tiến hành. KTNN thường tiến hành kiểm toán tuân thủ kết hợp với kiểm toán BCTC, xem xét hiệu quả hoạt động, tình hình chấp hành các chính sách, luật lệ, chế độ quản lý kinh tế của các đơn vị có sử dụng vốn, kinh phí, tài sản của nhà nước.

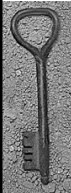
32



✓ Tæ chức

- ❑ Cơ quan kiểm toán nhà nước là một tổ chức trong bộ máy quản lý của nhà nước. Kiểm toán viên nhà nước là các viên chức nhà nước.
- ❑ **Về mặt tổ chức:** Kiểm toán Nhà nước có thể trực thuộc Chính phủ, Quốc hội hoặc Toà án. KTNN Việt nam do Quốc hội thành lập

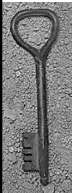
33



b. Chức năng và đối tượng

- ❑ Chức năng của KTNN: Kiểm toán BCTC, KT tuân thủ, KT hoạt động đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức quản lý, sử dụng NSNN, tiền và tài sản nhà nước.
- ❑ Hoạt động của KTNN: Kiểm tra, đánh giá và xác nhận tính đúng đắn, trung thực của báo cáo tài chính; việc tuân thủ pháp luật, tính kinh tế, hiệu quả và hiệu lực trong quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước.
- ❑ Đối tượng trực tiếp và thường xuyên của KTNN: là các tổ chức, cá nhân và các hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng ngân sách, tiền và tài sản nhà nước

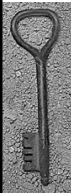
34



c. Nguyên tắc và chuẩn mực của KTNN

- **Nguyên tắc:** Theo luật KTNN Việt Nam
 - + Chỉ tuân theo pháp luật
 - + Trung thực, khách quan
- **Chuẩn mực:**
 - + CM quốc tế: Do tổ chức các cơ quan kiểm toán tối cao (INTOSAI) xây dựng và công bố.
 - + CM quốc gia: Do thường vụ quốc hội quy định, Tổng KTNN xây dựng và ban hành.

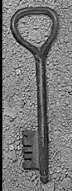
35



d. Kiểm toán viên NN

- ♦ Kiểm toán viên nhà nước là công chức nhà nước, do nhà nước trả lương -> đơn vị được kiểm toán không phải trả phí kiểm toán.
- ♦ Các chức danh kiểm toán NN
 - KTV cao cấp
 - KTV chính
 - KTV
 - KTV dự bị

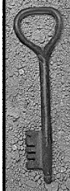
36



e. Tính chất hoạt động của kiểm toán NN

- ◆ Tính chất của cuộc kiểm toán là mang tính bắt buộc
- ◆ Báo cáo KT của KTNN là căn cứ để:
 - Quốc hội xem xét, quyết định dự toán NSNN, phân bổ NS TW, QĐ dự án & công trình quan trọng quốc gia được đầu tư từ nguồn NSNN. Xem xét phê chuẩn quyết toán NSNN, giám sát thực hiện NSNN, CS tài chính, chính sách tiền tệ quốc gia...
 - Chính phủ & cơ quan QLNN sử dụng trong quản lý NN

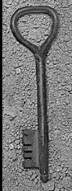
37



Báo cáo KT của KTNN là căn cứ:

- Hội đồng ND xem xét dự toán, phân bổ, giám sát thực hiện và quyết toán NS địa phương
- Toà án và các cơ quan luật pháp sử dụng để xử lý các hành vi vi phạm PL về kinh tế, tài chính
- ĐV được kiểm toán thực hiện các biện pháp khắc phục các sai phạm, yếu kém trong hoạt động do KTNN phát hiện và kiến nghị

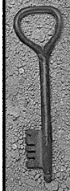
38



f. Các hoạt động kiểm toán NN

- Kiểm toán báo cáo tài chính
- Kiểm toán tuân thủ
- Kiểm toán hoạt động

39



**2.3- Kiểm toán nội bộ
(Internal Audit)**

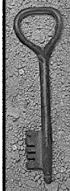
40



Kiểm toán nội bộ

- ◆ Khái niệm
- ◆ Vai trò của KTNB trong DN
- ◆ Tính độc lập của KTNB
- ◆ Mục tiêu của KTNB
- ◆ Nhiệm vụ của KTNB
- ◆ Tổ chức KTNB
- ◆ Đối tượng phục vụ của KTNB
- ◆ Nội dung KTNB thực hiện

41



III. Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm toán

1. Luật pháp kiểm toán

a/ Luật Kiểm toán Nhà nước:

Số 37/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006.

Luật này quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Kiểm toán Nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán viên nhà nước; đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan; hoạt động và bảo đảm hoạt động của Kiểm toán Nhà nước.

42



b/ Luật Kiểm toán độc lập:

Số 67/2011/QH12 ngày 29/03/2011, có hiệu lực từ ngày 01/01/2012.

Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hoạt động kiểm toán độc lập; quyền, nghĩa vụ của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán.

43



III. Cơ sở pháp lý cho hoạt động kiểm toán

2. Chuẩn mực kiểm toán:

Chuẩn mực kiểm toán là những nguyên tắc cơ bản về nghiệp vụ và về việc xử lý các mối quan hệ phát sinh trong quá trình kiểm toán. Hiểu theo nghĩa rộng, chuẩn mực kiểm toán bao gồm cả những hướng dẫn, những giải thích về các nguyên tắc cơ bản để các kiểm toán viên có thể áp dụng trong thực tế, để đo lường và đánh giá chất lượng công việc kiểm toán.

44



2- Khái quát về hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế

- ◆ Chuẩn mực kiểm toán quốc tế (International Standard on Auditing – ISA) do Ủy ban xây dựng CM kiểm toán thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) xây dựng và công bố (chủ yếu cả liên quan đến kiểm toán BCTC).
- ◆ Trong số cả 10 chuẩn mực quan trọng được chấp nhận phổ biến và được chia làm 3 phần:

45



Khái quát về hệ thống chuẩn mực kiểm toán quốc tế

- Phần 1: gồm 3 chuẩn mực chung cả liên quan đến các tiêu chuẩn (yêu cầu về kiểm toán viên)
- Phần 2: gồm 3 chuẩn mực về thực hành kiểm toán (lập kế hoạch kiểm toán, tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ, bằng chứng kiểm toán)
- Phần 3: Gồm 4 chuẩn mực cả liên quan đến lập báo cáo kiểm toán

46



3. Chuẩn mực kiểm toán Việt nam

a/ Chuẩn mực kiểm toán Nhà nước:

Cấu trúc Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Nhà nước gồm ba nhóm chuẩn mực: Nhóm chuẩn mực chung (06 chuẩn mực); Nhóm chuẩn mực thực hành (13 chuẩn mực); Nhóm chuẩn mực báo cáo (02 chuẩn mực). Mỗi chuẩn mực kiểm toán gồm ba bộ phận: Mục đích, Phạm vi áp dụng và Nội dung chuẩn mực.

47

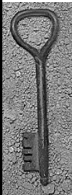


Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Kiểm toán Nhà nước; nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm toán viên nhà nước; đơn vị được kiểm toán và tổ chức, cá nhân có liên quan; hoạt động và bảo đảm hoạt động của Kiểm toán Nhà nước.

- ◆ Đối tượng áp dụng
 - Đơn vị được kiểm toán.
 - Kiểm toán Nhà nước.
 - Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán nhà nước.


48



b. Chuẩn mực kiểm toán độc lập:

- ◆ **Phạm vi điều chỉnh**
Luật này quy định nguyên tắc, điều kiện, phạm vi, hình thức hoạt động kiểm toán độc lập; quyền, nghĩa vụ của kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán và đơn vị được kiểm toán.
- ◆ **Đối tượng áp dụng**
Luật này áp dụng đối với kiểm toán viên, kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán, đơn vị được kiểm toán, tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập.

49



3. Khái quát Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã ban hành


Đợt 1 ban hành 04 chuẩn mực:

1. Chuẩn mực số 200 : Mục tiêu và nguyên tắc cơ bản chi phối kiểm toán báo cáo tài chính;
2. Chuẩn mực số 210 : Hợp đồng kiểm toán;
3. Chuẩn mực số 230 : Hồ sơ kiểm toán;
4. Chuẩn mực số 700 : Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính.

Đợt 2 ban hành 06 chuẩn mực:

5. Chuẩn mực số 250 : Xem xét tính tuân thủ pháp luật và các qui định trong kiểm toán báo cáo tài chính;
6. Chuẩn mực số 310 : Hiểu biết về tình hình kinh doanh;
7. Chuẩn mực số 500 : Bằng chứng kiểm toán;
8. Chuẩn mực số 510 : Kiểm toán năm đầu tiên - Số dư đầu năm tài chính
9. Chuẩn mực số 520 : Quy trình phân tích;
10. Chuẩn mực số 580 : Giải trình của Giám đốc.

50



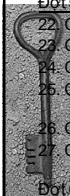
Đợt 3 ban hành 06 chuẩn mực:

11. Chuẩn mực số 240 : Gian lận và sai sót;
12. Chuẩn mực số 300 : Lập kế hoạch kiểm toán;
13. Chuẩn mực số 400 : Đánh giá rủi ro và kiểm soát nội bộ;
14. Chuẩn mực số 530 : Lấy mẫu kiểm toán và các thủ tục lựa chọn khác;
15. Chuẩn mực số 540 : Kiểm toán các ước tính kế toán;
16. Chuẩn mực số 610 : Sử dụng tư liệu của kiểm toán nội bộ.

Đợt 4 ban hành 05 chuẩn mực:

17. Chuẩn mực số 220 : Kiểm soát chất lượng hoạt động kiểm toán;
18. Chuẩn mực số 320 : Tính trọng yếu trong kiểm toán;
19. Chuẩn mực số 501 : Bằng chứng kiểm toán bổ sung đối với các khoản mục và sự kiện đặc biệt;
20. Chuẩn mực số 560 : Các sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính;
21. Chuẩn mực số 600 : Sử dụng tư liệu của kiểm toán viên khác.

51



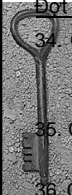
Đợt 5 ban hành 06 chuẩn mực:

22. Chuẩn mực số 401 : Thực hiện kiểm toán trong môi trường tin học;
23. Chuẩn mực số 550 : Các bên liên quan;
24. Chuẩn mực số 570 : Hoạt động liên tục;
25. Chuẩn mực số 800 : Báo cáo kiểm toán về những công việc kiểm toán đặc biệt ;
26. Chuẩn mực số 910 : Công tác soát xét báo cáo tài chính;
27. Chuẩn mực số 920 : Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước.

Đợt 6 ban hành 06 chuẩn mực:

28. Chuẩn mực 402 : Các yếu tố cần xem xét khi kiểm toán đơn vị có sử dụng dịch vụ bên ngoài
29. Chuẩn mực 620 : Sử dụng tư liệu của chuyên gia
30. Chuẩn mực 710 : Thông tin có tính so sánh
31. Chuẩn mực 720 : Những thông tin khác trong tài liệu có báo cáo tài chính đã kiểm toán
32. Chuẩn mực 930 : Dịch vụ tổng hợp thông tin tài chính
33. Chuẩn mực 1000 : Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

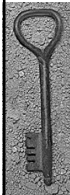
52



Đợt 7 ban hành 04 chuẩn mực:

34. Chuẩn mực 260: Trao đổi các vấn đề quan trọng phát sinh khi kiểm toán với Ban lãnh đạo đơn vị được kiểm toán;
35. Chuẩn mực 330: Thủ tục kiểm toán trên cơ sở đánh giá rủi ro;
36. Chuẩn mực 505: Thông tin xác nhận từ bên ngoài;
37. Chuẩn mực 545: Kiểm toán việc xác định và trình bày giá trị hợp lý.

53



4. Kiểm toán viên

54

Kiểm toán viên

- Kiểm toán viên là những người được đào tạo để có đủ trình độ chuyên môn, độc lập và có đạo đức nghề nghiệp được cấp chứng chỉ KTV.
- KTV trong tã chức kiểm toán @éc lệp
- Kiểm toán viên trong kiểm toán néi bé
- Kiểm toán viên thuộc Kiểm toán nhà nước

55

Kiểm toán viên

- 1. Yêu cầu (tiêu chuẩn) của KTV:
- 2.1 Theo IFAC và ISA, các kiểm toán viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau:
 - a. Tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn: KTV là những người có khả năng và kỹ năng nghề nghiệp.
 - Phải trải qua đào tạo: Tốt nghiệp đại học về kế toán tài chính,
 - Trải qua một thời gian thực tế và có kinh nghiệm về lĩnh vực kế toán, tài chính

56

Về trình độ chuyên môn (tiếp)

- Phải được đào tạo và tự đào tạo thường xuyên để duy trì trình độ chuyên môn
- Trải qua kỳ thi tuyển KTV cấp nhà nước và được cấp chứng chỉ kiểm toán viên

57

Yêu cầu với KTV

b. Yêu cầu về tính độc lập:

- KTV phải có tính độc lập về kinh tế và tư tưởng đối với đơn vị mà mình kiểm toán
- Về kinh tế, không có các quan hệ kinh tế hay hưởng lợi về kinh tế từ đối tượng kiểm toán ngoại trừ phí kiểm toán đã ghi trên hợp đồng KT
 - Về tư tưởng, không kiểm toán ở những đơn vị mà KTV có quan hệ thân thân (bố mẹ, vợ chồng, con, anh chị em ruột)

58

Yêu cầu về tính độc lập (tiếp)

- Độc lập trong lập kế hoạch, tiến hành KT và lập báo cáo kiểm toán
- Nếu có những yếu tố làm giảm tính độc lập khi kiểm toán thì KTV phải tìm cách loại trừ, nếu không loại trừ được thì phải nêu trong báo cáo kiểm toán

59

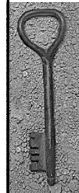
Yêu cầu với KTV

c. Yêu cầu về đạo đức nghề nghiệp

- Tính trung thực, khách quan
- Tính bí mật
- Tôn trọng luật pháp và các chuẩn mực nghề nghiệp

60

2.2 Tiêu chuẩn đối với KTV Việt Nam

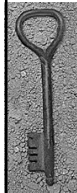


Trong nghị định 07 và **Quyết định số 87/2005/QĐ-BTC** ngày 01/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

- ◆ Độc lập
- ◆ Chính trực
- ◆ Khách quan
- ◆ Năng lực chuyên môn và tính thận trọng
- ◆ Tính bảo mật
- ◆ Tư cách nghề nghiệp
- ◆ Tuân thủ chuẩn mực chuyên môn.

61

5. TỔ CHỨC CÔNG TY KIỂM TOÁN



Các loại hình Doanh nghiệp tư nhân
Công ty hợp danh
Công ty TNHH

Các cấp bậc nghề nghiệp Chủi phan hùn (partner)
Chui nhien (manager)
Kiểm toan vien chinh (Senior auditor)
Kiểm toan vien phui (Staff assistant)

62

6. CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN



Dịch vụ xác nhận	Kiểm toán Soát xét Kiểm tra theo thui tuc thoi thuan
Dịch vụ kế toán	Giới sôis aich kế toán Lap báo cáo tài chính Tổ van kế toán
Dịch vụ thuế	Tổ van thuế/Hoach nình thuế
Tổ van quản lý	Tổ van tài chính, Xay dựng chiến lược
Các dịch vụ khác	Nhào tap Head hunter

63

IV. Quá trình phát triển và ý nghĩa của kiểm toán



- 1- Vai trò của Kiểm toán
- 2- Lịch sử ra đời và phát triển của kiểm toán

64

1- Vai trò của kiểm toán



- ◆ Nhu cầu về thông tin tin cậy
- ◆ Làm thế nào để biết thông tin có tin cậy hay không?
- ◆ Căn cứ để xác định độ tin cậy của thông tin
- ◆ Vai trò của kiểm toán

65

2- Lịch sử hình thành và phát triển



Kiểm toán - “**Audit**” gốc từ tiếng la tinh “Audire”, nghĩa là “Nghe”, là hoạt động đã có từ rất lâu.

- ◆ Kiểm toán thời kỳ cổ đại
- ◆ Kiểm toán thời kỳ trung đại và cận hiện đại
- ◆ Kiểm toán thời kỳ cách mạng công nghiệp
- ◆ Kiểm toán đầu thế kỷ XX đến nay

66

Quá trình hình thành

=> Sự hình thành của kiểm toán do có sự tách rời giữa quyền sở hữu và chức năng quản lý; sự ra đời của công ty cổ phần, thị trường chứng khoán phát triển => nhu cầu giải quyết các mâu thuẫn giữa người cung cấp và người sử dụng thông tin => **KTĐL đã ra đời & PT.**

67

Quá trình hình thành...

- ◆ Hình thành từ chức năng tự kiểm tra kế toán
- ◆ Sự ra đời của kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ.

68

=> Sự hình thành và phát triển của kiểm toán

- Phát triển từ chức năng tự kiểm tra của kế toán -> chức năng kiểm tra độc lập
 - Từ kiểm toán chi tiết -> Kiểm toán tổng quát
 - Nhu cầu trở thành một lĩnh vực kinh doanh dịch vụ và xuất khẩu
 - Nhu cầu quản lý nhà nước và của nhà quản lý
- => Hình thành các tổ chức kiểm toán độc lập, kiểm toán nhà nước và kiểm toán nội bộ

69

Chương 2: MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN TRONG KIỂM TOÁN

70

Nội dung

- ◆ I. Gian lận và sai sót
- ◆ II. Hệ thống kiểm soát nội bộ
- ◆ III. Trọng yếu và rủi ro kiểm toán
- ◆ IV. Cơ sở dẫn liệu
- ◆ V. Bằng chứng kiểm toán

71

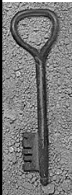
1. Gian lận và sai sót (Fraud and Error)

1.1 Gian lận (Fraud)

Khái niệm:

Là những hành vi chủ ý lừa dối có liên quan đến việc tham ô, biển thủ tài sản hoặc xuyên tạc các thông tin tài chính hoặc giấu giếm tài sản.

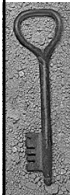
72



*** Biểu hiện của gian lận**

- + Giả mạo chứng từ, sửa chữa hoặc xử lý chứng từ theo ý kiến chủ quan
- + Giấu giếm thông tin, tài liệu
- + Ghi chép các nghiệp vụ không có thật
- + Cố ý áp dụng sai chế độ tài chính kế toán
- + Xây ra lặp đi lặp lại
- + Gắn với một lợi ích kinh tế nào đó: ăn cắp, làm giả chứng từ; giấu diếm các khoản nợ xấu

73




1.2. Sai sót (Error)

*** Khái niệm:**
Là những lỗi không cố ý nhưng làm ảnh hưởng đến hệ thống thông tin và báo cáo tài chính.

*** Biểu hiện:**

- + Lỗi về tính toán số học hay ghi chép sai
- + Bỏ sót hoặc hiểu sai sự việc
- + áp dụng sai chế độ kế toán, tài chính nhưng không cố ý

74

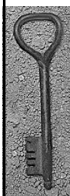


1.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ gian lận và sai sót

*** Các nhân tố bên trong:**

- + Hiệu quả của ICS
- + Trình độ và đạo đức của các nhà quản lý
- + Trình độ và ý thức của nhân viên
- + Cơ cấu tổ chức bộ máy
- + Tính chất của ngành nghề và đơn vị

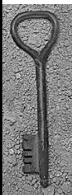
75



Các nhân tố bên trong (tiếp)

- + Đặc tính của tài sản
- + Thiếu sót của hệ thống kế toán và KSNB
- + Lương của cán bộ nhân viên...

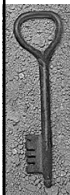
76



*** Các nhân tố bên ngoài:**

- Chiến lược KD và sức ép bất thường lên doanh nghiệp:
 - + Khách hàng đầu ra
 - + Nguồn cung cấp đầu vào
 - + Yêu cầu về thành tích
 - + Yêu cầu về thời gian

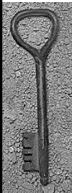
77



Các nhân tố bên ngoài (tiếp)

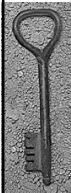
- Chính sách pháp luật thiếu đồng bộ, nhiều điểm yếu, nhiều kẽ hở
- Các biến động kinh tế vĩ mô: lạm phát, lãi suất, tỷ giá...
- Đối thủ cạnh tranh
- Tăng trưởng kinh tế
- + Môi trường kỹ thuật công nghệ
- + Khi doanh nghiệp nhảy sang kinh doanh 1 lĩnh vực mới

78



2. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ

79




1- Khái niệm, mục tiêu, nhiệm vụ của HT Kiểm soát nội bộ (ICS)

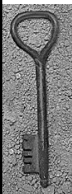
1.1 Khái niệm

1.2 Mục tiêu của ICS

1.3 Nhiệm vụ




80

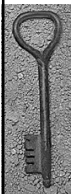


① Mục tiêu ①

- ◆ Mục tiêu quản lý ① điều hành một doanh nghiệp?
- ◆ Người ① doanh nghiệp cần biết những gì trong doanh nghiệp của mình?
- ◆ Người ① doanh nghiệp cần làm gì để đạt được những điều đó?

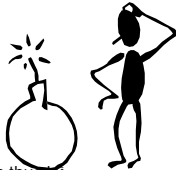


81




Kiểm soát nội bộ là gì?

Rủi ro quản lý

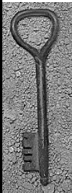


Làm an toàn
Tài sản bị tham ô
Báo cáo tài chính không trung thực
Báo cáo nội bộ không trung thực
Pháp luật bị vi phạm
Các quy định không được tuân thủ



CHÍNH SÁCH
TIÊU CHUẨN
THỦ TỤC

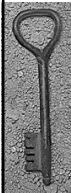
82



CÔNG VIỆC CỦA NHÀ QUẢN LÝ

- ◆ Xây dựng chiến lược, kế hoạch, chính sách quản lý, điều hành.
- ◆ Xây dựng bộ máy tổ chức các phòng ban.
- ◆ Phân công chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận, từng cá nhân.
- ◆ Quy định các kỹ thuật nghiệp vụ.
- ◆ Xác lập hệ thống thông tin, báo cáo
- ◆ Quy định chức năng kiểm soát từ bên trong và kiểm soát độc lập.

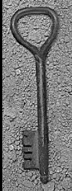
83



Khái niệm

(1) Hệ thống kiểm soát nội bộ là toàn bộ những chính sách và thủ tục kiểm soát do Ban Giám đốc của đơn vị thiết lập nhằm đảm bảo việc quản lý chặt chẽ và hiệu quả của các hoạt động trong khả năng có thể. (IAS 400)

84

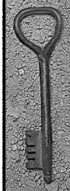


♦ **Khái niệm (tiếp)**

(2) Theo COSO (*Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission*) : Kiểm soát nội bộ là 1 qui trình chịu ảnh hưởng bởi Hội đồng Quản trị, các nhà quản lý và các nhân viên khác của 1 tổ chức, được thiết kế để cung cấp sự đảm bảo hợp lý trong việc thực hiện các mục tiêu mà Hội đồng quản trị, các nhà quản lý mong muốn là:

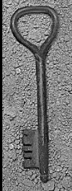
- + *Hiệu lực và hiệu quả của các hoạt động*
- + *Tính chất đáng tin cậy của các báo cáo tài chính*
- + *Sự tuân thủ các luật lệ và qui định hiện hành*

85



- ICS không chỉ là một thủ tục hay một chính sách được thực hiện ở một vài thời điểm nhất định mà được **hành liên tục ở tất cả mọi cấp độ trong DN.**
- **HĐQT và các nhà quản trị cấp cao** chịu trách nhiệm cho việc thiết lập một văn hóa phù hợp nhằm hỗ trợ cho quy trình KSNB hiệu quả, giám sát tính hiệu quả của hệ thống này một cách liên tục. Tất cả các thành viên của tổ chức đều tham gia vào quy trình này.

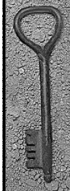
86



Trách nhiệm của nhà quản lý


- ♦ Nhà quản lý phải thiết lập và duy trì việc kiểm soát toàn diện đơn vị mình
- ♦ Chịu trách nhiệm trong việc trình bày BCTC phù hợp với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán chung.
- ♦ Cần phải phát triển một cơ cấu KS để đảm bảo ở mức độ hợp lý (nhưng không tuyệt đối) rằng BCTC được trình bày hợp lý
- ♦ Khi phát triển cơ cấu KS, nhà quản lý cần cân nhắc giữa lợi ích và chi phí của việc kiểm soát

87

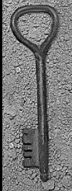


2.2 Mục tiêu của Hệ thống KSNB

- ❖ **Mục tiêu kết quả hoạt động:** Hiệu quả và hiệu năng của các hoạt động
- ❖ **Mục tiêu thông tin:** Độ tin cậy, tính hoàn thiện và cập nhật của các thông tin tài chính và quản lý
- ❖ **Mục tiêu tuân thủ:** Sự tuân thủ pháp luật và quy định



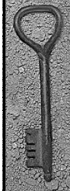
88



Mục tiêu của Hệ thống KSNB (tiếp)

- ❖ **Mục tiêu kết quả hoạt động:** Hiệu quả và hiệu năng hoạt động
 - ☞ *Sử dụng có hiệu quả các tài sản và các nguồn lực khác*
 - ☞ *Hạn chế rủi ro*
 - ☞ *Đảm bảo sự phối hợp, làm việc của toàn bộ nhân viên để đạt được mục tiêu của DN với hiệu năng và sự nhất quán.*
 - ☞ *Tránh được các chi phí không đáng có/ việc đặt các lợi ích khác (của nhân viên, của khách hàng...) lên trên lợi ích của DN.*


89



Mục tiêu của Hệ thống KSNB (tiếp)


- ❖ **Mục tiêu thông tin:** Độ tin cậy, tính hoàn thiện và cập nhật của thông tin tài chính và TT quản lý
 - ☞ *Các báo cáo cần thiết được lập đúng hạn và đáng tin cậy để ra quyết định trong nội bộ DN*
 - ☞ *Thông tin gửi đến Ban GD, HĐQT, các cổ đông và các cơ quan quản lý phải có chất lượng và tính nhất quán*
 - ☞ *BCTC và các báo cáo quản lý khác được trình bày một cách hợp lý và dựa trên các chính sách kế toán đã được xác định rõ ràng*

90

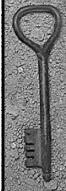


Mục tiêu của Hệ thống KSNB (tiếp)

- ❖ **Mục tiêu tuân thủ:** Sự tuân thủ pháp luật và quy định. Đảm bảo mọi hoạt động của DN đều tuân thủ:
 - ☞ Các luật và quy định của NN
 - ☞ Các yêu cầu quản lý
 - ☞ Các chính sách và quy trình nghiệp vụ của DN.




91

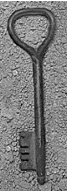


2.3 Nhiệm vụ của ICS:


- Phát hiện và ngăn ngừa kịp thời các sai phạm trong hệ thống xử lý nghiệp vụ
- Bảo vệ đơn vị trước những thất thoát có thể tránh
- Đảm bảo việc chấp hành chính sách kinh doanh



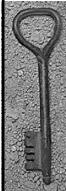
92



2. Các bộ phận cấu thành của hệ thống kiểm soát nội bộ



93



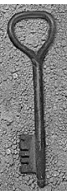
CÁCH TIẾP CẬN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Control Environment

I.C.S

Accounting System Control Procedures

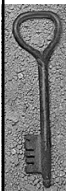
94



CÔNG CẤU KIỂM SOÁT NỘI BỘ (TIẾP CẬN THEO COSO)


Nhánh giải rủi ro	Giám sát
Môi trường kiểm soát	
Các hoạt động kiểm soát	Thông tin và truyền thông

95




2.1. Môi trường kiểm soát

- ❖ Môi trường kiểm soát bao gồm toàn bộ những nhân tố có ảnh hưởng đến quá trình thiết kế, sự vận hành và tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ, trong đó, nhân tố chủ yếu là *nhận thức và hành động của các nhà quản lý đơn vị*




96



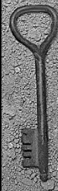
Một số nhân tố chính thuộc về môi trường kiểm soát

- (1). Trình độ, ý thức, nhận thức, đạo đức, triết lý, phong cách điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị
- (2). Cơ cấu tổ chức của đơn vị
- (3). Đội ngũ nhân sự
- (4). Kế hoạch và dự toán
- (5). Kiểm toán nội bộ
- (6). Các phương pháp truyền đạt sự phân công quyền hạn
- (7). Các yếu tố bên ngoài


=> Ảnh hưởng của môi trường KS đến hiệu quả của ICS



97



2.2 Hệ thống kế toán:



Thông qua việc ghi chép, tính toán, phân loại các nghiệp vụ, vào sổ sách, tổng hợp và lập các báo cáo kế toán, báo cáo tài chính, hệ thống kế toán không những cung cấp những thông tin cần thiết cho quá trình quản lý, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát các mặt hoạt động của đơn vị, nên nó là một bộ phận quan trọng của Kiểm soát nội bộ.

98

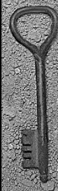


Các yêu cầu của hệ thống kế toán:

- Tính trung thực (Validity)
- Sự phê chuẩn (Authorization)
- Tính đầy đủ (Completeness)
- Sự đánh giá (Valuation)
- Sự phân loại (Classification)
- Kịp thời (Timeline)
- Chuyên số và tổng hợp chính xác (Posting & summarization)




99




2.3 Các thủ tục kiểm soát

* **Khái niệm:**

“Là những chính sách, thủ tục giúp cho việc thực hiện các chỉ đạo của người quản lý. Nó đảm bảo các hoạt động cần thiết để quản lý các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình thực hiện các mục tiêu của doanh nghiệp”.



100

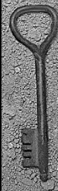


Ví dụ về các thủ tục kiểm soát

Rất đa dạng, có thể bao gồm:

- + Kiểm tra, so sánh, phê duyệt các số liệu, tài liệu
- + Kiểm soát sự chính xác của các số liệu kế toán
- + Kiểm tra sự phê duyệt các chứng từ kế toán
- + Đối chiếu số liệu nội bộ với bên ngoài
- +

101




CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT

- Phân chia trách nhiệm
- Kiểm soát quá trình xử lý thông tin
- Bảo vệ tài sản
- Phân tích rủi ro

102

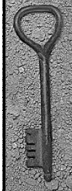
CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT PHÂN CHIA TRÁCH NHIỆM



- Không nên một cá nhân nắm tất cả các khâu của một nghiệp vụ: xét duyệt, thực hiện, báo quản tài sản và giới thiệu khách kế toán.
- Không cho phép kiểm nhiệm giữa một số chức năng

103

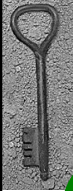
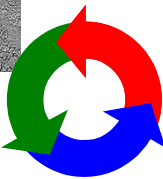
THÍ DỤ KIỂM NHIỆM "NGUY HIỂM"



Công việc kiểm nhiệm Thu tiền và theo dõi sổ sách kế toán về chi phí thu	Rủi ro Có thể lấy tiền sau rồi che dấu bằng cách ghi xóa sổ khoản nợ phải thu, hoặc bù đắp bằng khoản thu của khách hàng khác
Mua nguyên vật liệu và sử dụng cho sản xuất	Không mua hàng những vẫn thanh toán tiền hàng

104

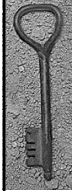
CÁC HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT KIỂM SOÁT QUẢN TRỊ XỬ LÝ THÔNG TIN

- Ủy quyền và xét duyệt
- Kiểm soát chống gian lận và sai lệch
- Kiểm tra nội bộ

105

ỦY QUYỀN VÀ XÉT DUYỆT





Ủy quyền bằng chính sách
Nêu ra chính sách chung bao gồm các điều kiện cho phép thực hiện nghiệp vụ.

Xét duyệt cụ thể
Xét duyệt từng trường hợp cụ thể không coi chính sách chung.

106

CHÍNH SÁCH BÁN CHỮ





ỦY QUYỀN THEO CHÍNH SÁCH

Phòng kinh doanh nộp quyền xét duyệt bán chữ theo chính sách với:

- Các khoản dưới 10 triệu
- Các tài liệu mới do nội bộ

XÉT DUYỆT CỤ THỂ

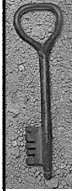


Phòng giám đốc xét duyệt từng trường hợp cụ thể:

- Các khoản bán chữ trên 10 triệu
- Các tài liệu có nội dung mới

107


KIỂM SOÁT CHỐNG GIẤU SỔ SÁCH



- ❖ **Kiểm soát chống gian lận**
 - Nhanh so sánh, liên tục
 - Biểu mẫu chống gian lận
 - Kiểm soát chống gian lận
 - Lưu chuyên chống gian lận
 - Tham chiếu và dấu vết kiểm toán
 - Báo quản lưu trữ
- ❖ **Kiểm soát sổ sách**
 - Thiết kế Ghi chép, Báo quản lưu trữ

108

Nhân soát trực, liên tục



- Là công sô ghi chép số sách vào nội chiếu
- Bao gồm việc ghi chép ngay tức thì
- Thuận tiện cho truy cập chứng từ
- Hạn chế các hành vi gian lận và che giấu gian lận

109

Biểu mẫu chứng từ

- Phải thiết kế để cung cấp đủ thông tin cho thực hiện nghiệp vụ và ghi chép kế toán
- Chế bao gồm thông tin thích hợp
- Lưu ý tính kiểm soát
- Biểu mẫu phải được xét duyệt
- Phải rà soát biểu mẫu định kỳ

110

Chứng từ hóa sổ dùng

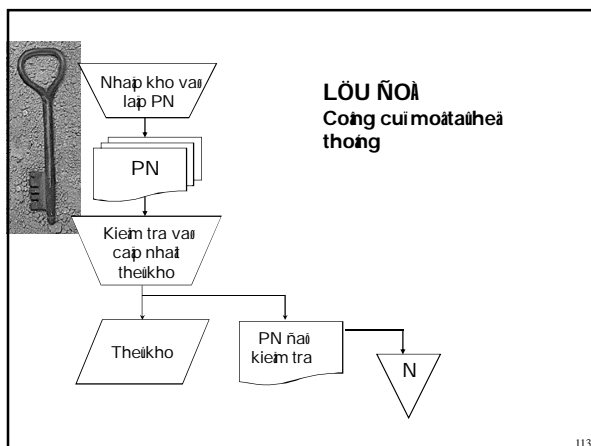
- **Rủi ro bị làm đúng nội với tại các chứng từ**
 - Giấy giới thiệu
 - Các séc, phiếu chi, phiếu xuất...
 - Các giấy tờ có liên quan đến công ty
- **Phương pháp kiểm soát**
 - Nhân soát trực, liên tục
 - Kiểm soát số tổng phát hành
 - Báo quan can thiệp

111

Lưu chuyển chứng từ


- Bao gồm quá trình lập và lưu chuyển qua các bộ phận:
 - Thực hiện sơ xét duyệt
 - Thực hiện sơ kiểm soát
 - Là công sô ghi sổ
- **Cần xây dựng một quy trình chuẩn**
- **Một tài bảng lưu nội**

112




Đấu vết kiểm toán

- ❖ **Đấu vết lưu lại cuối 1 thủ tục kiểm soát để phục vụ cho kiểm tra sau này**
 - Chỗ ký xét duyệt
 - Dấu "hà kiểm soát", "hà chỉ"...
 - Chứng từ lưu
 - Cuong phiếu



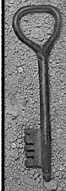
114



Lỗi trừchồng trừ

- ❖ Thuận lợi cho việc truy cập
 - Thời điểm chuyên vào lỗi trừ
 - Hoá số thường trừ
- ❖ Thuận thuipháp luật
 - Thời gian lỗi trừ
 - Xôiylịchồng trừhỏ hơn
 - Xôiylịchồng truhết thời hạn lỗi trừ

115




KIỂM TRA NỘI LẬP

Người kiểm tra không phải là người thực hiện nghiệp vụ nên năng cao tính khách quan

Tiền kiểm
Kiểm tra trước khi nghiệp vụ diễn ra


Hậu kiểm
Kiểm tra sau khi nghiệp vụ xảy ra

116




BẠO VỆ TÀI SẢN

HẠN CHẾ TIẾP CẬN TÀI SẢN




- Tách chức kho tàng, bảo vệ
- Quy định các thủ tục

SỬ DỤNG THIẾT BỊ




- Máy tính tiền, POS
- Camera...



KIỂM KẾT TÀI SẢN

- Phát hiện mất mát, hỏng
- Nâng cao trách nhiệm thu kho

117



PHÂN TÍCH RAISOẠI - Một thí dụ

LỜING?

Sử dụng vượt định mức ---> Quy định thường, phạt

Máy móc hỏng ---> Sửa chữa kịp thời

Ghi chép sai ---> Nhiều lần kịp thời

GIAI?

Mua giá cao ---> Xem xét chính sách mua hàng


Giaithức sỏi tang ---> Xem xét lại giá bán

Áp dụng phương pháp tính giá sai ---> Nhiều lần kịp thời

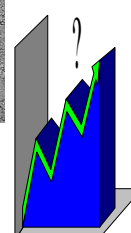
Khoản mục	Giải thanh kế hoạch	Giải thanh thực tế
1. Chi phí NVL TT	100	121 ✓
2. Chi phí NC TT	40	42
3. Chi phí SXC	40	37
Cộng	180	200

*Chi phí tăng 20% !!!
Cố Thủy, gửi: Lê Đức*

118



PHÂN TÍCH RAISOẠI

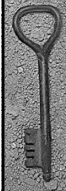


Mục đích
Phát hiện các biến động bất thường, xác định nguyên nhân, xử lý kịp thời

Phương pháp
Nói chi tiết hình kết hợp với chi tiết, thức tế và kế hoạch, kỳ này và kỳ trước, sử dụng các chế độ


Bản chất
Kiểm soát bằng ngoại lệ

119



3. Những hạn chế tiềm tàng của HT kiểm soát nội bộ

120

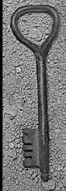


4. Những hạn chế vốn có của kiểm soát nội bộ

Hạn chế vốn có của ICS xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- ◆ 1/ Yêu cầu của nhà quản lý là những chi phí cho kiểm tra phải hiệu quả, nghĩa là phải ít hơn tổn thất do những sai phạm gây ra.
- ◆ 2/ Hầu hết các biện pháp kiểm tra đều tập trung vào các sai phạm dự kiến, vì thế thường bỏ qua các sai phạm đột xuất hay bất thường


121




Những hạn chế vốn có...

- ◆ 3/ Sai phạm của nhân viên xảy ra do thiếu thận trọng, sai lầm trong xét đoán, hoặc hiểu sai hướng dẫn của cấp trên
- ◆ 4/ Việc kiểm tra có thể bị vô hiệu hoá do thông đồng với bên ngoài hoặc giữa các nhân viên trong doanh nghiệp
- ◆ 5/ Các thủ tục kiểm soát có thể không còn phù hợp do điều kiện thực tế đã thay đổi ...

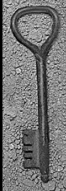
122



4. Nghiên cứu, đánh giá ICS của kiểm toán viên




123



- Tại sao kiểm toán viên nghiên cứu và đánh giá ICS?
- Đánh giá ICS là đánh giá những gì?
- Đánh giá như thế nào?

124

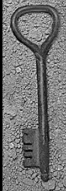


a. Sự cần thiết KTV phải nghiên cứu và đánh giá ICS

- ◆ Xuất phát từ mục tiêu, nhiệm vụ của ICS
- ◆ Xuất phát từ yêu cầu của kiểm toán
- ◆ Xuất phát từ những giới hạn của cuộc kiểm toán

⇒ Từ đánh giá ICS sẽ xác định được phạm vi quy mô kiểm toán hợp lý, mức độ tiến hành các thử nghiệm cơ bản, quy mô và mức độ mẫu KT

125



Sự cần thiết....

Nghiên cứu cơ cấu KSNB của khách hàng và đánh giá rủi ro KS là nhiệm vụ quan trọng của Auditors.

Là một trong những chuẩn mực chung của kiểm toán.

"Auditor cần được sự hiểu biết đầy đủ về cơ cấu KSNB để lập kế hoạch kiểm toán và xác định bản chất, thời hiệu và phạm vi các thử nghiệm cần tiến hành"

126



Sự cần thiết....

- ◆ Sự quan tâm của KTV khi kiểm toán BCTC:
- ◆ - Tính tin cậy của quá trình ghi chép tài chính: vì chúng ảnh hưởng trực tiếp đến BCTC và các dẫn liệu (giải trình) có liên quan => ảnh hưởng tới mục tiêu xem xét của KTV.
- ◆ - Sự nhấn mạnh kiểm soát trên các giao dịch: Trước hết KTV cần nhấn mạnh vào việc KS các giao dịch hơn là số dư các tài khoản. Đầu ra của kế toán phụ thuộc rất nặng vào tính chính xác của thông tin đầu vào và quá trình xử lý kế toán (các giao dịch)

127



b. Đánh giá ICS

- Đánh giá độ tin cậy (hiệu quả) của ICS => Mức độ rủi ro kiểm soát, khả năng phát hiện và ngăn chặn những sai phạm
- Đánh giá môi trường kiểm soát
 - Đánh giá hệ thống kế toán
 - Đánh giá các thủ tục, thể thức và các chốt kiểm soát
- => Đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của hệ thống, các chốt kiểm soát còn yếu, còn thiếu

128



c. Các bước NC, đánh giá ICS

- ◆ Tìm hiểu về đơn vị
- ◆ Xem xét các văn bản
- ◆ Đánh giá môi trường kiểm soát
- ◆ Đánh giá hệ thống kế toán
- ◆ Đánh giá các thủ tục kiểm soát
- ◆ Dự kiến mức độ CR
- ◆ Thiết kế các thử nghiệm KS
- ◆ Tiến hành các thử nghiệm KS
- ◆ Đánh giá mức độ CR
- ◆ Tiến hành các thử nghiệm KS bổ sung
- ◆ Kết luận

129



3. Trọng yếu (Materiality) và rủi ro kiểm toán (AR)

3.1 Khái niệm trọng yếu

Bày tỏ ý kiến về tính
Chính xác và Đầy đủ

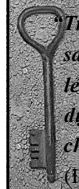
Chỉ có thể và có trách nhiệm
bày tỏ ý kiến về tính **Trung
thực & Hợp lý**

KTV

“**Trung thực và hợp lý**” (True & Fair) nghĩa là:

- + BCTC được lập theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành, và
- + Trên báo cáo tài chính không có các **sai phạm lớn** làm bóp méo bản chất của BCTC.

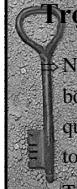
130



*Trọng yếu là một khái niệm để chỉ tầm cỡ, bản chất của sai phạm (kể cả bỏ sót) thông tin tài chính [hoặc là đơn lẻ hoặc là từng nhóm] mà **trong bối cảnh cụ thể** nếu dựa vào các thông tin này để nhận xét thì sẽ không chính xác hoặc sẽ đưa đến những kết luận sai lầm”.*
(ISA 320)

=> Trọng yếu là ngưỡng (giới hạn) mà theo kiểm toán viên, nếu trên BCTC có các sai phạm lớn hơn ngưỡng đó thì sai phạm sẽ “bóp méo” bản chất của BCTC.

131



Trọng yếu....

Nói cách khác, thông tin được coi là trọng yếu nếu việc bỏ sót hoặc sai sót của thông tin đó có thể ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng thông tin được kiểm toán.

=> Tính trọng yếu phụ thuộc vào mức độ quan trọng của khoản mục hay sai sót được đánh giá theo bối cảnh cụ thể tạo ra việc bỏ sót hay sai sót đó.

132

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định tính trọng yếu:

- Đặc điểm của từng đơn vị và từng loại nghiệp vụ
- Phụ thuộc vào yêu cầu của pháp luật và các quy định cụ thể
- Việc xét đoán mang tính nghề nghiệp của KTV



133

3.3. Vận dụng tính trọng yếu

Trọng yếu là một trong những khái niệm quan trọng nhất, xuyên suốt quá trình kiểm toán từ khâu lập kế hoạch đến khâu hoàn tất và lập báo kiểm toán.

Trong quá trình kiểm toán, KTV phải vận dụng tính trọng yếu như thế nào?

134

Vận dụng tính trọng yếu....

Kiểm toán viên vận dụng tính trọng yếu qua 5 bước có quan hệ chặt chẽ với nhau sau đây

- (1) Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu
- (2) Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các bộ phận
- (3) Ước tính tổng số sai sót trong từng bộ phận
- (4) Ước tính sai số kết hợp của toàn báo cáo tài chính
- (5) So sánh ước tính sai số tổng hợp với sai số ước lượng ban đầu (hoặc ước lượng sai số đã được điều chỉnh lại)

135

(1) Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu (Planned Materiality - PM)

Sự ước lượng ban đầu về tính trọng yếu là lượng tối đa mà kiểm toán viên tin rằng ở trong mức đó, các BCTC có thể có những sai phạm nhưng vẫn chưa ảnh hưởng tới quan điểm và quyết định của người sử dụng thông tin.

- Việc xét đoán và ước lượng sơ bộ về tính trọng yếu là công việc xét đoán nghề nghiệp mang tính chủ quan của kiểm toán viên.

136

Ước lượng ban đầu về tính trọng yếu...

Chú ý:

- + Tính trọng yếu là 1 khái niệm tương đối hơn là 1 khái niệm tuyệt đối
- + Tính 2 mặt của trọng yếu:
 - Định lượng: Bao nhiêu là trọng yếu
 - Định tính: Bản chất của việc xảy ra sai phạm

137

(2) Phân bổ ước lượng ban đầu về tính trọng yếu cho các bộ phận

- Số ước tính ban đầu về tính trọng yếu (ở mức độ toàn bộ BCTC) được phân bổ cho từng bộ phận, khoản mục trên BCTC, hình thành mức độ trọng yếu cho từng bộ phận, khoản mục, gọi là TE (Tolerable Error)
- Cơ sở chủ yếu để phân bổ là:
 - + Tính chất quan trọng của từng khoản mục trên BCTC
 - + Kinh nghiệm của kiểm toán viên về sai sót của các khoản mục

138

(3). Ước tính tổng số sai sót trong từng bộ phận

◆ Khi tiến hành kiểm toán từng khoản mục, bộ phận của BCTC, kiểm toán viên dựa vào những sai sót phát hiện được trong mẫu để ước tính sai sót của toàn bộ một khoản mục.

Sai sót này gọi là sai sót dự kiến PE (projected error)

◆ Được dùng để so sánh với các TE nhằm quyết định chấp nhận hay không chấp nhận khoản mục đó hoặc phải tiến hành thêm các thủ tục kiểm toán thích hợp.

139

(4). Ước tính sai số kết hợp của toàn báo cáo tài chính

◆ Trên cơ sở sai sót dự kiến của từng khoản mục, bộ phận, KTV tổng hợp sai sót dự kiến của tất cả các khoản mục trên BCTC



140

(5). So sánh ước tính sai số tổng hợp với sai số ước lượng ban đầu (hoặc ước lượng sai số đã được điều chỉnh lại)

◆ Việc so sánh này sẽ cho phép đánh giá toàn bộ các sai sót trong các khoản mục có vượt quá giới hạn về mức trọng yếu chung của toàn bộ BCTC hay không.

◆ Kết hợp với việc so sánh sai sót dự kiến (PE) và TE (bước 3), KTV sẽ quyết định lập Báo cáo kiểm toán chấp nhận toàn bộ, chấp nhận từng phần hoặc ý kiến trái ngược đối với các BCTC đã được kiểm toán.



141

Chấp nhận toàn bộ	Tổng SSKH < PM, và PEi < TEi
Chấp nhận từng phần	Tổng SSKH < PM, và PEi > TEi
Không chấp nhận	Tổng SSKH > PM



142

Rủi ro kiểm toán

- ◆ Tại sao phải tìm hiểu RRKT:
- ◆ Xuất phát từ lấy mẫu kiểm toán
- ◆ Quan điểm tiếp cận theo rủi ro
- ◆ Yêu cầu của chuẩn mực: RRKT cần được giới hạn trong mức chấp nhận được.
- ◆ Xác định nội dung, thời gian và phạm vi của các thủ tục kiểm toán

143

4. Rủi ro kiểm toán (Audit Risk - AR)

Khái niệm.

Rủi ro kiểm toán là rủi ro mà chuyên gia kiểm toán đưa ra ý kiến không xác đáng về các thông tin tài chính và đó là các sai phạm trọng yếu. (ISA 400)

Mô du:

- + KTV đưa ra ý kiến chấp nhận toàn bộ các thông tin được kiểm toán trong khi nó vẫn còn có các sai phạm trọng yếu, hoặc:
- + KTV đưa ra ý kiến không chấp nhận các thông tin được kiểm toán trong khi nó không có các sai phạm trọng yếu


=> **Hậu quả:** Người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định kinh tế, qđ quản lý... sai



144

b. Ba loại rủi ro ảnh hưởng tới Rủi ro kiểm toán

- ◆ Rủi ro tiềm tàng (Inherent Risk)
- ◆ Rủi ro kiểm soát (Control Risk)
- ◆ Rủi ro phát hiện (Detection Risk)



145

Rủi ro tiềm tàng: (Inherent risk - IR)

Khái niệm:
 Là khả năng các thông tin được kiểm toán có chứa đựng những sai phạm (trọng yếu) khi tính riêng biệt hoặc khi tính gộp với các sai phạm khác, dù rằng có hay không có kiểm soát nội bộ.

Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tiềm tàng:

- + Lĩnh vực hoạt động kinh doanh
- + Bản chất công việc kinh doanh và đặc điểm của đơn vị
- + Các nghiệp vụ kinh tế không thường xuyên
- + Qui mô tổng thể, cơ cấu tổ chức doanh nghiệp
- + Qui mô số dư TK...

146

Rủi ro kiểm soát (Control risk - CR)

Khái niệm:
 Là rủi ro mà sai phạm (trọng yếu) trong các thông tin được kiểm toán khi tính riêng lẻ hay gộp với các sai phạm khác đã không được hệ thống kiểm soát nội bộ ngăn ngừa hoặc phát hiện và sửa chữa.

Các nhân tố ảnh hưởng tới rủi ro kiểm soát:

Hiệu quả của ICS ???

- + Môi trường kiểm soát
- + Hệ thống kế toán
- + Vấn đề nhân sự
- + Vấn đề tổ chức: tổ chức chồng chéo, không khoa học
- + Các nghiệp vụ mới
- + Tính thích hợp, đầy đủ của các thủ tục, trình tự kiểm soát

147

*** Rủi ro phát hiện: (Detection risk - DR)**

Khái niệm:
 Là rủi ro mà kiểm toán viên không phát hiện ra các sai phạm (trọng yếu) trong các thông tin được kiểm toán khi chúng nằm riêng biệt hay khi gộp với các sai phạm khác.

Các yếu tố ảnh hưởng đến DR:

- + Do trình độ, năng lực, kinh nghiệm của KTV
- + Sự xét đoán của KTV về rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát không chính xác, do đó đã áp dụng các phương pháp, phạm vi kiểm toán không thích hợp
- + **Do sự gian lận: đặc biệt là sự gian lận có hệ thống từ BGD**

148

Bài tập nhỏ


1. Kế toán kho kiểm nhiệm thuế kho
2. KTV chính không giám sát KTV phụ
3. Có mẫu nào không cần diễn cho tổng thể
4. Khách hàng là công ty có phần mềm
5. Phòng nào không nước nhanh số nước liên tục
6. Giám đốc nước trải lòng theo lối nhuan
7. Sản phẩm là nước trái cây, băng vàng, nước ngọt
8. Khoản mục đời phong nổi phải thu kho nội
9. Không có mẫu là nào nước ngành nghề

149

*** Mối quan hệ giữa các loại rủi ro:**

Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát là những rủi ro gắn liền với quá trình hoạt động của doanh nghiệp, nó luôn tồn tại cho dù có tiến hành hoạt động kiểm toán hay không. Rủi ro tiềm tàng và rủi ro kiểm soát có ảnh hưởng tới rủi ro phát hiện và tới rủi ro kiểm toán.

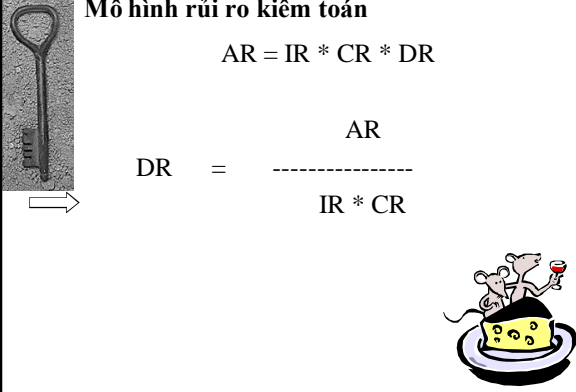
⇒ Mối quan hệ này có thể được thể hiện thông qua **Mô hình rủi ro kiểm toán và ma trận rủi ro phát hiện**



150

Mô hình rủi ro kiểm toán

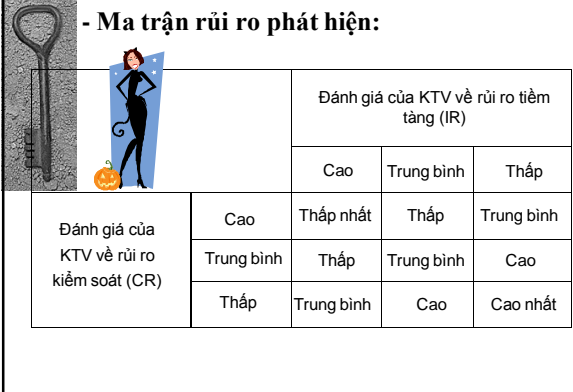
$$AR = IR * CR * DR$$

$$DR = \frac{AR}{IR * CR}$$


151

- Ma trận rủi ro phát hiện:

		Đánh giá của KTV về rủi ro tiềm tàng (IR)		
		Cao	Trung bình	Thấp
Đánh giá của KTV về rủi ro kiểm soát (CR)	Cao	Thấp nhất	Thấp	Trung bình
	Trung bình	Thấp	Trung bình	Cao
	Thấp	Trung bình	Cao	Cao nhất




152

4. Cơ sở dẫn liệu (Assertions)

4.1. K/niệm:

- Là những giải trình của các nhà quản lý để chứng minh về các khoản mục được trình bày trên báo cáo tài chính.
- Cơ sở dẫn liệu được hình thành xuất phát từ trách nhiệm của các nhà quản lý đối với việc thiết lập, trình bày và công bố các báo cáo tài chính theo đúng các chuẩn mực kế toán hiện hành.

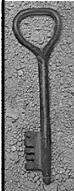


153

Cơ sở dẫn liệu

Hay :

Cơ sở dẫn liệu của BCTC là sự khẳng định một cách công khai hoặc ngầm định của ban quản lý về sự trình bày của các bộ phận trên BCTC.



154

b. Các yêu cầu của cơ sở dẫn liệu

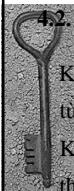
- Hiện hữu (Existence)
- Quyền và nghĩa vụ (Rights and Obligations)
- Chính xác (Accuracy)
- Đánh giá (Valuation)
- Đầy đủ (Completeness)
- Trình bày và thuyết minh (Presentation and Disclosure)



155

4.2. Cơ sở dẫn liệu và mục tiêu kiểm toán

KTV phải thu thập được bằng chứng kiểm toán cho từng CSDL của các khoản mục trên BCTC. **Ví dụ:** Khi kiểm toán khoản mục Hàng tồn kho, KTV phải thu thập được đầy đủ bằng chứng chứng minh rằng khoản mục hàng tồn kho trên BCTC là có thực, đã được phản ánh đầy đủ, đã được đánh giá đúng, phân loại phù hợp với các chuẩn mực, nguyên tắc kế toán.



156

Cơ sở dẫn liệu và mục tiêu kiểm toán

Bảng chứng kiểm toán liên quan đến một CSDL không thể bù đắp cho việc thiếu bckt liên quan đến một csdl khác. Ví dụ Sự hiện hữu (E) của hàng tồn kho và Giá trị (V) của hàng tồn kho.

Các thử nghiệm có thể cung cấp bckt cho nhiều csdl cùng một lúc. **Ví dụ:** kiểm tra việc thu hồi các khoản phải thu có thể cung cấp bằng chứng cho sự hiện hữu và cho giá trị của các khoản phải thu đó.

157

Mục tiêu kiểm toán tổng quát

Các khóa cạnh kiểm toán viên cần quan tâm khi thiết kế chương trình kiểm toán một khoản mục để thu thập bằng chứng đầy đủ về sự trình bày hợp lý của khoản mục

Các mục tiêu kiểm toán

1. Hiện hữu và phát sinh
2. Quyền và nghĩa vụ
3. Ngày cuối
4. Ghi chép chính xác
5. Nặng nề
6. Trình bày và công bố

158

Hiện hữu

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng các TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRAI mà công ty khai báo trên báo cáo tài chính thì hiện hữu trong thực tế

Phát hiện các tài sản hoặc khoản phải trả không có thực

Kiểm kê tài sản hữu hình

Xác nhận tài sản do người khác quản lý số đúng

Kiểm tra giá gốc và lợi ích tổng lại của tài sản vô hình

Xác nhận nợ phải trả

Kiểm tra chứng từ nợ phải trả

159

Phát sinh

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng các NGHIỆP VỤ mà công ty khai báo trên báo cáo tài chính thì phát sinh trong thời kỳ và thuộc về công ty

Phát hiện các nghiệp vụ không có thực hoặc thuộc về công ty khác

Kiểm tra chứng từ gốc của các nghiệp vụ phát sinh

Kiểm tra gián tiếp thông qua kiểm tra số hiện hữu của tài sản và nợ phải trả

160

Quyền và nghĩa vụ

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng các TÀI SẢN thì thuộc quyền kiểm soát của công ty và các KHOẢN PHẢI TRAI là nghĩa vụ của công ty

Phát hiện các tài sản hoặc khoản phải trả không thuộc về công ty

Kiểm tra chứng từ về quyền sở hữu/kiểm soát của công ty nói với tài sản

Kiểm tra về nghĩa vụ của công ty nói với các khoản phải trả

161

Đầy đủ

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng công ty khai báo trên báo cáo tài chính tất cả các TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRAI VÀ NGHIỆP VỤ

Phát hiện các tài sản, nợ phải trả hoặc nghiệp vụ chưa khai báo

Tìm hiểu kiểm soát nội bộ

Kết hợp kiểm tra số hiện hữu và phát sinh

Kiểm tra tài khoản liên quan

Kiểm tra việc khóa sổ

Thuật phân tích

162

Ghi chép chính xác

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng nội dung tính toán, công đơn chính xác và số liệu trên báo cáo khớp ứng với số cái và số chi tiết

Yêu cầu nội dung cung cấp số đo hoặc phát sinh chi tiết

Nội chiểu với số chi tiết

Kiểm tra tổng công và nội chiểu tổng công với số cái

Phát hiện số không thống nhất giữa tổng hợp và chi tiết

163

Đánh giá

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng nội dung ngành giải TÀI SẢN, NỘI PHẦN TRẢ VÀ NGHIỆP VỤ phù hợp với chế độ chuẩn mực kế toán hiện hành

Xem xét phương pháp ngành giải nội dung số dùng có phù hợp chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành không

Xem xét phương pháp ngành giải nội dung số áp dụng nhất quán không

Phát hiện việc áp dụng các phương pháp ngành giải không phù hợp hoặc không nhất quán

164

Trình bày và công bố

Kiểm toán viên phải chứng minh rằng báo cáo tài chính nội dung trình bày và công bố phù hợp với yêu cầu của chế độ chuẩn mực kế toán hiện hành

Xem xét và nội trình bày báo cáo tài chính:

Phân loại khoản mục

Việc căn cứ số liệu

Xem xét các yêu cầu và công bố thông tin bổ sung trên báo cáo tài chính

Phát hiện việc trình bày không phù hợp hoặc các công bố sai, thiếu

165

- ♦ Hiện hữu: Các tài sản hay khoản phải trả tồn tại vào thời điểm được xem xét.
- ♦ Quyền và nghĩa vụ: Các tài sản hay khoản phải trả thuộc về đơn vị vào thời điểm được xem xét.
- ♦ Phát sinh: Các nghiệp vụ hay sự kiện đã xảy ra và thuộc về đơn vị trong thời kỳ được xem xét.
- ♦ Đầy đủ: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả và nghiệp vụ đã xảy ra liên quan đến báo cáo tài chính phải được ghi chép.
- ♦ Đánh giá: Các tài sản hay khoản phải trả được ghi chép theo giá trị thích hợp.
- ♦ Chính xác: Các nghiệp vụ hay sự kiện được ghi chép đúng số tiền, doanh thu và chi phí được phân bổ đúng kỳ, đúng khoản mục và đúng về toán học.
- ♦ Trình bày và công bố: Các khoản mục được công bố, phân loại và diễn giải phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành.

166